

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 4 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 482 người (tại ngày 31/12/2012 là 481 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại phân xưởng chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được tính hết vào giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng hóa bất động sản của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Eakar - Daklak với tổng diện tích sử dụng 2.480 m² và tổng giá trị 2,4 tỷ đồng, giá trị này được xác định theo biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/09/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Chi nhánh Đắklăk với Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích. Trong năm tài chính, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định đang được Công ty áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, ballet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2012, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

σ

Chi phí khác: Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Hiện tại, Chi nhánh của Công ty tại Quy Nhơn được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án “Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất bia chai lên 20 triệu lít/năm và lên 50 triệu lít/năm của nhà máy Bia Sài Gòn - Quy Nhơn”. Công ty bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN của dự án này từ năm 2009. Năm 2013 là năm thứ 4 Văn phòng Công ty tại Quy Nhơn hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ thu nhập tăng thêm của dự án này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tập trung tại trụ sở chính của Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Từ năm 2013 thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 50%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	419.259.149	106.639.849
Tiền gửi ngân hàng	14.279.658.865	8.472.612.521
Cộng	<u>14.698.918.014</u>	<u>8.579.252.370</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	61.987.866.182	66.716.176.252
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	641.492.329	641.492.329
Các khách hàng khác	2.904.057.434	5.611.594.305
Cộng	<u>65.533.415.945</u>	<u>72.969.262.886</u>

Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh là giá trị còn lại của số tiền bán bã hèm từ những năm trước sau khi được Công ty bù trừ với giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Eakar - Daklak với tổng diện tích sử dụng 2.480 m² và tổng giá trị 2,4 tỷ đồng theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12/09/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Chi nhánh Đắklăk với Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích là 100% giá trị còn lại của phải thu này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	3.545.034.273	711.050
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	53.702.099.361	52.793.353.911
Công cụ, dụng cụ tồn kho	10.639.586.812	8.078.864.136
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.492.639.759	17.787.351.098
Thành phẩm tồn kho	4.352.092.530	3.647.287.848
Hàng hóa	2.429.608.420	2.458.341.125
Hàng gửi đi bán	8.800.503	5.080.216
Cộng	<u>93.169.861.658</u>	<u>84.770.989.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2013	158.661.830.176	907.942.001.527	9.316.014.404	3.654.512.428	818.279.921	1.080.392.638.456
Tăng trong năm	4.758.752.910	6.481.671.073	3.202.290.444	492.711.546	-	14.935.425.973
Mua sắm	198.563.965	1.005.687.406	3.038.535.472	492.711.546	-	4.735.498.389
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.994.709.975	2.061.913.743	-	-	-	6.056.623.718
Phân loại lại	381.051.964	3.414.069.924	163.754.972	-	-	3.958.876.860
Tăng khác	184.427.006	-	-	-	-	184.427.006
Giảm trong năm	3.433.960.579	17.403.358.317	313.664.010	1.110.743.450	44.000.000	22.305.726.356
Thanh lý, nhượng bán	-	15.301.969.596	102.869.380	33.731.886	-	15.438.570.862
Phân loại lại	67.006.741	785.811.585	163.888.273	-	-	1.016.706.599
Giảm khác	3.366.953.838	1.315.577.136	46.906.357	1.077.011.564	44.000.000	5.850.448.895
Tại 31/12/2013	159.986.622.507	897.020.314.283	12.204.640.838	3.036.480.524	774.279.921	1.073.022.338.073
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2013	35.675.252.752	351.255.217.329	5.383.375.260	2.469.980.822	270.808.431	395.054.634.594
Tăng trong năm	8.732.382.163	80.331.967.258	792.446.485	479.058.303	88.941.321	90.424.795.530
Khấu hao trong năm	8.732.382.163	80.331.967.258	792.446.485	479.058.303	88.941.321	90.424.795.530
Giảm trong năm	227.634.476	8.419.065.704	141.610.341	908.606.382	20.945.947	9.717.862.850
Thanh lý, nhượng bán	-	7.470.336.546	102.869.380	33.731.886	-	7.606.937.812
Giảm khác	227.634.476	948.729.158	38.740.961	874.874.496	20.945.947	2.110.925.038
Tại 31/12/2013	44.180.000.439	423.168.118.883	6.034.211.404	2.040.432.743	338.803.805	475.761.567.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	122.986.577.424	556.686.784.198	3.932.639.144	1.184.531.606	547.471.490	685.338.003.862
Tại 31/12/2013	115.806.622.068	473.852.195.400	6.170.429.434	996.047.781	435.476.116	597.260.770.799
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	190.296.711	35.348.528.753	669.183.275	167.159.514	-	36.375.168.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Phú Yên	1.465.316.149	1.465.316.149
Nâng công suất lên 50 triệu lít/năm tại Quy Nhơn	-	4.339.416.283
Các hạng mục khác	1.064.832.711	199.578.763
Cộng	2.530.148.860	6.004.311.195

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nguyên giá và hao mòn lũy kế của Khu nhà văn phòng Chi nhánh Daklak cho Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên thuê hàng năm.

Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian bình quân là 22 năm (tùy từng hạng mục).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên, trong đó Công ty sở hữu 97.586 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên chưa có quyết định phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của năm 2013.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.731.316.215	3.284.253.550
Chi phí vỏ két bia các loại	57.443.435.231	58.183.708.334
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.930.838.571	3.863.543.443
Cộng	64.105.590.017	65.331.505.327

12. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên	10.874.000.000	6.346.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	17.946.951.034	48.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	27.532.561.930	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Daklak	6.300.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	87.421.274.000	81.516.074.400
Cộng	150.074.786.964	139.362.074.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	37.465.960.106	23.505.160.201
Công ty TNHH Thương mại Thái Tân	1.680.666.140	-
Công ty Cổ phần thương mại Tân Việt Úc	2.034.912.000	683.100.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	2.263.831.697
Các nhà cung cấp khác	8.620.423.763	8.859.446.547
Cộng	49.801.962.009	35.311.538.445

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2013	Số phát sinh trong năm		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.888.930.486	75.844.872.847	77.224.805.560	8.508.997.773
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(7.603.333)	518.525.395	518.525.395	(7.603.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.893.895	10.488.285.560	9.740.307.729	1.659.871.726
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.563.371.904	457.911.934.489	457.940.151.474	50.535.154.919
Thuế xuất nhập khẩu	(2.184.257)	374.124.631	371.940.374	-
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	161.296.612	1.019.216.220	1.148.907.765	31.605.067
Thuế tài nguyên	(51.724.436)	19.432.634	2.782.726	(35.074.528)
Tiền thuê đất	-	2.840.944.413	2.831.804.070	9.140.343
Các khoản phải nộp khác	-	129.200.000	129.200.000	-
Cộng	61.463.980.871	549.148.536.189	549.910.425.093	60.702.091.967

Trong đó:

Thuế phải thu Nhà nước	61.512.026	-	-	42.677.861
Thuế phải nộp Nhà nước	61.525.492.897	-	-	60.744.769.828

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	482.620.581	3.526.741.920
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.181.069.179	992.656.205
Chi phí sử dụng hơi	694.055.234	685.643.377
Chi phí phải trả khác	2.658.710.070	4.921.314.596
Cộng	6.016.455.064	10.126.356.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.531.170	5.460.523
Kinh phí công đoàn	530.924.346	330.285.576
BHXH, BHYT, BHTN	44.635.954	41.058.390
Tiền phạt thuế chậm nộp	1.431.863.488	-
Ngân sách cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án 50 triệu lít tại Phú Yên	2.882.104.000	2.882.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.814.814.800	1.989.066.800
Cổ tức phải trả	4.968.336.083	4.081.630.015
Các khoản phải trả khác	1.205.373.355	1.743.623.326
Cộng	12.880.583.196	11.073.228.630

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	32.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	15.221.788.931	29.841.405.110
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	9.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak (3)	145.245.504.200	231.759.390.600
Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak	-	1.867.000.000
Cộng	192.467.293.131	313.267.795.710

- (1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo các Hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng tín dụng số 683/NHNT-QN ngày 18/12/2007 để tài trợ cho Dự án đầu tư chiều sâu nâng công suất sản xuất bia chai lên 20 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 28,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 335/NHNT-QN ngày 28/04/2009 để thanh toán chi phí đầu tư dự án (giai đoạn 2) nâng công suất của Nhà máy bia tại Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 68 tỷ đồng, thời hạn vay là 114 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng NG1170122.DN/HĐTD ngày 07/11/2007 để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị nâng công suất sản xuất bia chai từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”. Khoản tiền vay theo hợp đồng là 3.211.619,41 Euro tương đương với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.679.419,94 USD. Thời hạn vay là 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là nhà sản xuất, nhà làm việc, kho thành phẩm, kho gạo gắn liền với quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak theo các Hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng tín dụng số DL.DN.03260309 ngày 27/03/2009 để tài trợ cho dự án nhà máy Bia Daklak công suất 25 triệu lít/năm. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 96,155 tỷ đồng. Thời hạn vay là 72 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
- Hợp đồng tín dụng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009 để đầu tư xây dựng dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (công suất 70 triệu lít/năm). Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 366,3 tỷ đồng. Thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất thay đổi 6 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.
- Hợp đồng tín dụng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009 để bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát. Tổng số gốc vay theo hợp đồng là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay là 92 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần theo lãi suất từng thời điểm.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại trụ sở Chi nhánh. Từ năm 2013, khoản vay này được gia hạn trả nợ theo công văn chấp thuận ngày 02/01/2013 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Daklak.

Chi tiết kế hoạch trả nợ của Công ty như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	87.421.274.000	81.516.074.400
Trong năm thứ hai	75.984.412.931	75.731.624.400
Từ 3 - 5 năm	116.482.880.200	150.962.078.310
Sau 5 năm	-	86.574.093.000
Cộng	279.888.567.131	394.783.870.110
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:	87.421.274.000	81.516.074.400
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	9.800.000.000	9.200.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bình Định	14.991.650.000	14.598.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	8.000.000.000	12.960.000.000
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Á Châu tại Daklak	52.762.624.000	41.257.574.400
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Daklak	1.867.000.000	3.500.000.000
Vay dài hạn	192.467.293.131	313.267.795.710

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
Khu Công nghiệp Phú Tài - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại 01/01/2012	298.466.480.000		12.234.693		-		10.626.539.637		6.336.354.047		15.139.951.656		330.581.560.033	
Lợi nhuận năm trước	-		-		-		-		-		35.875.609.454		35.875.609.454	
Tăng khác	-		-		-		-		-		335.653.030		335.653.030	
Phân phối các quỹ	-		-		-		-		-		-		-	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(14.923.324.000)		(14.923.324.000)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-	
Tại 31/12/2012	298.466.480.000		12.234.693		-		10.626.539.637		6.336.354.047		36.427.890.140		351.869.498.517	
Lợi nhuận năm nay	-		-		-		-		-		42.332.719.657		42.332.719.657	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối các quỹ	-		-		-		-		1.793.780.473		(4.840.780.473)		(3.047.000.000)	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(26.861.983.200)		(26.861.983.200)	
Tại 31/12/2013	298.466.480.000		12.234.693		-		10.626.539.637		8.130.134.520		47.057.846.124		364.293.234.974	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	92.499.160.000	31%	92.499.160.000	31%
Các cổ đông khác	205.967.320.000	69%	205.967.320.000	69%
Cộng	298.466.480.000		298.466.480.000	

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản chênh lệch sau khi quy đổi cổ phiếu của ba Công ty trước khi hợp nhất sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD năm 2013 ngày 27/05/2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức với giá trị 31.251.456.637 đồng từ lợi nhuận bao gồm 215.627.656 đồng từ lợi nhuận năm 2011 và 31.034.828.981 đồng từ lợi nhuận năm 2012.

Chi tiết biến động lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	36.427.890.140	15.139.951.656
Lợi nhuận tăng trong năm	42.332.719.657	36.211.262.484
Lợi nhuận của Văn phòng Công ty	42.332.719.657	36.211.262.484
Lợi nhuận giảm trong năm	31.702.763.673	14.923.324.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	1.793.780.473	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.047.000.000	-
Chia cổ tức	26.861.983.200	14.923.324.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	47.057.846.124	36.427.890.140

Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	29.846.648	29.846.648
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>29.846.648</i>	<i>29.846.648</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	42.332.719.657	35.875.609.454
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.418	1.202

19. DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bia các loại	1.190.913.138.921	1.087.048.702.666
Doanh thu khác	13.169.860.491	14.572.525.401
Cộng doanh thu	1.204.082.999.412	1.101.621.228.067
Các khoản giảm trừ giảm trừ	458.606.368.039	402.969.282.847
Thuế tiêu thụ đặc biệt	457.769.845.967	401.973.983.903
Chiết khấu thương mại	191.879.491	572.678.399
Hàng bán bị trả lại	644.642.581	422.620.545
Doanh thu thuần	745.476.631.373	698.651.945.220

20. GIÁ VỐN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bia các loại	571.052.898.485	533.945.349.634
Giá vốn khác	7.168.117.398	1.126.916.595
Cộng	578.221.015.883	535.072.266.229

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	151.937.646	21.317.633
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	66.500.000	2.901.955.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	620.581.922	1.406.673.641
Cổ tức	136.620.000	251.413.000
Khác	-	27.272.724
Cộng	975.639.568	4.608.631.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.029.729.841	69.554.298.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	774.225.355	96.124.112
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(149.415.900)	(675.000.000)
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	73.962.827	992.656.205
Chi phí tài chính khác	3.050.000	-
Cộng	47.731.552.123	69.968.078.416

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.585.950.510	7.406.489.100
Chi phí NVL, công cụ dụng cụ	3.631.506.839	1.806.529.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.813.007	94.172.781
Chi phí khuyến mại	4.374.372.050	6.237.925.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.181.469.637	5.517.975.459
Chi phí bằng tiền khác	15.843.631.104	5.145.315.555
Cộng	41.786.743.147	26.208.408.458

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.112.855.931	16.408.658.727
Chi phí vật liệu công cụ quản lý	978.474.235	695.701.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.376.294.823	2.209.303.591
Chi phí dự phòng	216.556.474	506.297.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.182.324.917	5.814.099.635
Chi phí bằng tiền khác	13.399.188.336	9.236.642.099
Cộng	37.265.694.716	34.870.702.417

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bã hèm, tài sản, phế liệu, vật tư	30.153.135.718	3.359.167.765
Các khoản thu nhập khác	2.854.354.938	4.276.421.047
Cộng	33.007.490.656	7.635.588.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản, bao bì, vật tư thanh lý	17.629.824.228	1.019.919.248
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.431.863.488	-
Chi phí khác	2.572.062.795	3.470.874.079
Cộng	21.633.750.511	4.490.793.327

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	52.821.005.217	40.285.917.183
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	(136.620.000)	(251.413.000)
- Trừ lỗ được kết chuyển	(6.313.799.508)	(5.587.847.840)
- Cộng: Chi phí không được trừ	2.596.435.134	1.127.482.065
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.967.020.843	35.574.138.408
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.241.755.211	8.893.534.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.753.469.651	4.483.226.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.488.285.560	4.410.307.729

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	425.041.951.322	383.327.497.138
Chi phí nhân công	52.716.813.104	45.076.917.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.698.531.053	91.918.830.500
Chi phí dự phòng	216.556.474	506.297.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.975.991.929	37.639.746.703
Chi phí khác bằng tiền	27.727.768.647	21.604.666.133
Cộng	650.377.612.529	580.073.955.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	61.987.866.182	66.716.176.252
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	37.465.960.106	23.505.160.200
Phải thu khác		
Cổ tức của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	-	66.000.000
Chi phí phải trả		
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.066.619.032	992.656.205

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	1.008.880.706.600	869.711.022.727
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	222.082.333.922	209.507.400.405
Lãi quá hạn trả chậm Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	73.962.827	992.656.205
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	2.305.179.660	2.723.117.910
Công ty Cổ phần In Phú Yên	2.584.425.000	2.593.845.468

Cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Cổ tức đã nhận của Công ty Cổ phần In Phú Yên	136.620.000	185.413.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	-	4.624.958.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.698.918.014	8.579.252.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.349.672.183	73.074.237.435
Đầu tư dài hạn	975.860.000	4.904.360.000
Cộng	83.024.450.197	86.557.849.805
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	342.542.080.095	452.629.870.110
Phải trả người bán và phải trả khác	62.682.545.205	46.384.767.075
Chi phí phải trả	6.016.455.064	10.126.356.098
Cộng	411.241.080.364	509.140.993.283

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013				
Các khoản vay	150.074.786.964	192.467.293.131	-	342.542.080.095
Phải trả người bán và phải trả khác	62.682.545.205	-	-	62.682.545.205
Chi phí phải trả	6.016.455.064	-	-	6.016.455.064
Tại 31/12/2012				
Các khoản vay	139.362.074.400	226.693.702.710	86.574.093.000	452.629.870.110
Phải trả người bán và phải trả khác	46.384.767.075	-	-	46.384.767.075
Chi phí phải trả	10.126.356.098	-	-	10.126.356.098

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.698.918.014	-	14.698.918.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.349.672.183	-	67.349.672.183
Đầu tư dài hạn	975.860.000	-	975.860.000

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang chờ ý kiến của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế về vấn đề này. Từ năm 2014, Công ty chuyển trụ sở chính sang thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk nên nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chuyển sang Cơ quan Thuế tỉnh Đắk Lắk.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2014, Văn phòng Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được chuyển đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn theo Quyết định số 28/2013/QĐ - HĐQT ngày 09/12/2013 của Hội đồng quản trị. Trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về số 01 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4100739909 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 03/01/2014.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập

Dương Đình Hòa

Kế toán trưởng

Dương Đình Hòa

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng